

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA BÈ  
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/8/2024

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA BÈ - TỈNH BẮC KẠN

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Triệu Thị Út Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đàm Thị Hảo và bà Chu Thị Thu Trang

*Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Ưu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bè tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2024/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 giữa:

\* Nguyên đơn: Anh **Triệu Bình T**, sinh năm 1977; Có mặt.

\* Bị đơn: Chị **Đinh Thị L**, sinh năm 1987. Có mặt.

Đều có địa chỉ tại: Tiểu khu A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

\* Người làm chứng:

- Ông Triệu Xuân P, sinh năm 1954; Có mặt.

- Bà Triệu Thị S, sinh năm 1955; Vắng mặt.

- Ông Đặng Phúc H, sinh năm 1971; Vắng mặt.

Đều có nơi cư trú tại: Tiểu khu A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Chị Triệu Thị Kim D, sinh năm 1992;

Trú tại: Thôn N, xã K, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa nguyên đơn anh Triệu Bình T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Bình T và chị Đinh Thị L đăng ký kết hôn lần đầu vào năm 2011, đến năm 2016 thì thuận tình ly hôn, sau đó đi đăng ký kết hôn lại vào ngày 08/12/2017 và chung sống từ đó cho đến nay. Từ năm 2011 đến nay, anh và chị L vẫn cùng chung sống, sinh hoạt, cùng chăm sóc con cái như bình thường nhưng anh T cho rằng chị L vẫn hẹn hò, sống chung với người đàn ông khác và nghiện ma túy; Nay, anh T cảm thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Đinh Thị L.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị L có 02 con chung là cháu Triệu Ngọc T1, sinh ngày 02/12/2013 và Triệu Ngọc T2, sinh ngày 25/02/2019. Con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi; Yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi các con chung, mỗi con 1.500.000 đồng/tháng (tổng mỗi tháng là 3.000.000 đồng/ hai con).

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa, chị Đinh Thị L trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm đăng ký kết hôn, ly hôn lần đầu và đăng ký kết hôn lại. Từ năm 2011 đến nay, anh T và chị L vẫn chung sống hạnh phúc như bình thường, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, cuối năm 2016 anh T yêu cầu xin ly hôn, được Tòa án giải quyết bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn, vào đầu năm 2017, anh T đề nghị quay lại với hai mẹ con chị và chị nhất trí cùng đi đăng ký kết hôn lại vào ngày 08/12/2017, năm 2019, anh T và chị L có thêm 01 con chung. Nay, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị vì cho rằng chị ngoại tình và nghiện ma túy, chị không nhất trí vì căn cứ anh T đưa ra là không có thật; nguyên nhân anh T xin ly hôn lần này không có gì khác với lần ly hôn trước, năm 2016 chị thuận tình ly hôn vì tự trọng, không chấp nhận suy nghĩ của anh T về mình như vậy; lần này chị không nhất trí vì đã hiểu tính anh T, ngoài việc suy nghĩ đó về chị thì anh T vẫn là người chồng, người cha tốt, không đánh đập, chửi mắng chị và các con bao giờ; hằng ngày vẫn cùng nhau chung sống, sinh hoạt, cùng nhau chăm sóc con cái, lo toan việc gia đình như bình thường; chị L không muốn vì suy nghĩ không có căn cứ của anh T lại một lần nữa ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình, đến sự phát triển của các con.

Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về nội dung có 02 con chung là cháu Triệu Ngọc T1, sinh ngày

02/12/2013 và Triệu Ngọc T2, sinh ngày 25/02/2019. Con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Đối với yêu cầu nuôi cả hai con chung của anh T: Chị L không nhất trí ly hôn, con Nguyễn Ngọc T1 năm nay bắt đầu vào lớp 6; con Nguyễn Ngọc T2 chuẩn bị vào lớp 1 – là những thời điểm quan trọng trong quá trình học tập của các con; chị không muốn các con bị ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lý, kết quả học tập một lần nữa vì bố mẹ ly hôn nên không nhất trí yêu cầu của anh T, muốn các con lớn lên bên cạnh cả bố và mẹ. Vì không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh T nên chị L cũng không nhất trí yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh T.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung Triệu Ngọc T1, sinh ngày 02/12/2013 thể hiện: Cháu có nguyện vọng được sống cùng với cả bố mẹ và em Triệu Ngọc T1 vì bố vẫn yêu thương, chăm sóc, đưa đón hai chị em đi học; mẹ là người quan tâm, chia sẻ, dạy dỗ hai chị em trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.

\* Tài liệu do Tòa án thu thập, xác minh thể hiện:

- Tại các biên bản lấy lời khai của những người làm chứng: Ông Triệu Văn P1, bà Triệu Thị S, ông Đặng Phúc H, chị Triệu Thị Kim D đều khẳng định chị Đinh Thị L là người hiền lành, ứng xử đúng mực, chưa được chứng kiến chị L sử dụng chất ma túy và đi ngoại tình với người đàn ông khác bao giờ. Ông Triệu Văn P1 là bố đẻ của anh T và là bố chồng của chị L có mặt tại phiên tòa khẳng định: Chị Đinh Thị L luôn làm tròn bổn phận người con dâu, người vợ, người mẹ ở trong gia đình; cuộc sống hôn nhân của anh T, chị L không có mâu thuẫn gì ngoài việc anh T có suy nghĩ không đúng về đạo đức, tư cách của chị L như anh T trình bày.

- Tài liệu xác minh đối với Tiểu khu trưởng và chi hội phụ nữ Tiểu khu A, thị trấn C thể hiện: Không thấy anh T, chị L có mâu thuẫn, to tiếng, cãi chửi nhau bao giờ, vẫn cùng nhau sinh sống, chăm sóc con cái như bình thường. Tiểu khu 1 chưa nhận được đơn đề nghị về việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng của anh T và chị L.

- Tài liệu xác minh tại nơi chị Đinh Thị L công tác là Trạm y tế xã Cao Thượng xác nhận nội dung: Chị L là Điều dưỡng hiện đang công tác tại Trạm y tế xã C có mức lương là: 10.600.000 đồng/tháng; Trong quá trình công tác, chị L là viên chức hiền lành, hòa nhã, đoàn kết, đúng mực; có đạo đức, lối sống trong sạch, lành mạnh, chấp hành tốt nội quy, quy chế làm việc của đơn vị, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; là Đảng viên gương mẫu, không vi phạm đạo đức nghề nghiệp, không vi phạm những điều đảng viên không được làm.

- Tài liệu xác minh tại Công an thị trấn C thể hiện: Chị Đinh Thị L không có trong danh sách đối tượng sử dụng chất ma túy cần theo dõi. Qua thăm nắm

thông tin địa bàn: Chị Đinh Thị L là công dân có ý thức chấp hành pháp luật tốt, không có đơn, thư tố giác về hành vi vi phạm pháp luật hay đạo đức xã hội cần xem xét, xử lý.

\* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/7/2024, tại phiên tòa, anh T, chị L không thay đổi, bổ sung yêu cầu, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ và cũng không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác, không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bê, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền tham gia tố tụng và thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Bình T.

- Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Triệu Bình T.
- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị L có 02 con chung là cháu Triệu Ngọc T1, sinh ngày 02/12/2013 và Triệu Ngọc T2, sinh ngày 25/02/2019. Con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Triệu Bình T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Đinh Thị L, có hộ khẩu thường trú tại tiểu khu A thị trấn C, huyện B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện

Ba Bể quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, vắng mặt những người làm chứng chị Triệu Thị Kim D, anh Đặng Phúc H, bà Triệu Thị S không có lý do, tuy nhiên, xét thấy những người làm chứng đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ vụ án, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt họ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa anh Triệu Bình T và chị Đinh Thị L có đăng ký kết hôn hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh T vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với chị L, yêu cầu nuôi 02 con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị L không đồng ý ly hôn do còn thương chồng và các con.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh Triệu Bình T: Anh T khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn để anh yêu cầu xin ly hôn với chị L là do chị L có quan hệ bất chính với người khác và nghiện ma túy nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, anh T thừa nhận không còn nguyên nhân nào khác. Anh T và chị L khai: Hiện tại, anh T và chị L vẫn chung sống cùng nhau như bình thường, cùng chăm sóc con cái, cùng lo toan công việc gia đình.

Kết quả xác minh của Tòa án thể hiện: “Vợ chồng anh T, chị L không cãi chửi nhau to tiếng bao giờ, vẫn cùng nhau sinh sống, chăm sóc con cái như bình thường; chị L là công dân có ý thức chấp hành pháp luật tốt, là đảng viên gương mẫu, không vi phạm đạo đức nghề nghiệp, không vi phạm những điều đảng viên không được làm. Ông Triệu Xuân P và bà Triệu Thị S là bố mẹ đẻ của anh T có ý kiến “Mong muốn Tòa án không giải quyết ly hôn theo yêu cầu vì nguyên nhân anh T xin ly hôn là không có thật; chị L vẫn làm tròn nghĩa vụ của người vợ, người mẹ, người con dâu trong gia đình”.

Từ những phân tích trên nhận thấy, anh T xin ly hôn với chị L với lý do cho rằng chị L nghiện ma túy và ngoại tình với người đàn ông khác là không có cơ sở. Tình cảm của vợ chồng của anh T và chị L không lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Triệu Bình T.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

Anh Triệu Bình T và chị Đinh Thị L có 02 con chung là cháu Triệu Ngọc T1, sinh ngày 02/12/2013 và Triệu Ngọc T2, sinh ngày 25/02/2019. Con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi; Yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con mỗi con 1.500.000 đồng/tháng (tổng mỗi tháng là 3.000.000 đồng/hai con).

Vì Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Triệu Bình T nên không xem xét giải quyết vấn đề con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh T, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh T, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc nguyên đơn anh Triệu Bình T chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002262 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Bể.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Bình T.

- Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Triệu Bình T.
- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Buộc anh Triệu Bình T chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002262 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Bể. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND H. Ba Bể;
- Chi cục THADS H. Ba Bể;
- Các đương sự;
- UBND xã TT Chợ Rã;
- Lưu HSVA;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

**Triệu Thị Út Hiền**



